

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
KHOA VĂN HÓA- THÔNG TIN

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Loại hình đào tạo: Chính quy
Mã ngành : 8229042

Thanh Hóa, năm 2022

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Số: 1107/QĐ-ĐVTDĐT

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học các ngành đào tạo
trình độ Thạc sĩ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số: 1650/QĐ-ĐVTDĐT ngày 29/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc “Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ”;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Điều 2: Ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ được áp dụng cho các khóa tuyển sinh, bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2022.

Điều 3: Các đơn vị phòng Đào tạo Sau đại học, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục, các ông/bà Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn, giảng viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Lê Thanh Hà

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 7 năm 2022

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(theo định hướng nghiên cứu)

Kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-ĐVTDL ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Tên chương trình: **Quản lý Văn hóa**
- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**
- Ngành đào tạo: **Quản lý Văn hóa**
- Mã ngành: **8229042**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Thời gian đào tạo: **2 năm**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Quản lý Văn hóa theo định hướng nghiên cứu của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nhằm đào tạo nguồn nhân lực có năng lực nghiên cứu chuyên sâu về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hóa Việt Nam; Những kiến thức lý luận chuyên sâu về Quản lý Văn hóa; Những kiến thức chuyên sâu về tổ chức bộ máy và quản lý văn hóa trong điều kiện hội nhập thế giới sâu rộng hiện nay. Ngoài ra còn trang bị, bổ sung cho người học kỹ năng quản lý và tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật;

1. 2. Mục tiêu cụ thể

PO1: *Hiểu kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu về quản lý văn hóa, phát triển văn hóa của địa phương, các tổ chức và doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa;*

PO2: *Trang bị kiến thức, kỹ năng truyền đạt tri thức về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý văn hóa; thực thi các chính sách văn hóa của Nhà nước và của địa phương, xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, các dự án phát triển văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;*

PO3: *Hình thành năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với cộng đồng trong hoạt động nghề nghiệp và tự chịu trách nhiệm với nghề về chất lượng và hiệu quả công việc theo kế hoạch đã lập ra; hướng dẫn truyền bá phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo. Năng lực tự nghiên cứu, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ với định hướng nghề nghiệp.*

PO4: *Rèn luyện* kiến thức kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo; biết cách tiếp cận giải quyết các vấn đề về quản lý văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo và mỗi học phần

2.1. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo

TT	Mã CDR	Chuẩn đầu ra	Mức độ
I	Kiến thức		
1.	PLO1.1	Hiểu kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu về quản lý văn hóa, phát triển văn hóa của địa phương, các tổ chức và doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa;	2
2.	PLO1.2	Áp dụng kiến thức về xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án trong lĩnh vực văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	2,3
3.	PLO1.3	Vận dụng được các kiến thức tổng quát về văn hóa, hoạt động của các lĩnh vực văn hóa và quản lý nhà nước về văn hóa, các kiến thức chung về pháp luật, pháp luật văn hóa, kiến thức chung về lịch sử, văn hóa, xã hội có liên quan đến quản lý văn hóa trong các hoạt động chuyên môn và học thuật.	3,4,5
II	Kỹ năng		
4.	PLO2.1	Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích để thu thập, xử lý thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định trong lĩnh vực quản lý văn hóa.	2
5.	PLO2.2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý văn hóa	2,3
6.	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, thực thi các chính sách văn hóa của Nhà nước và của địa phương, kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, các dự án phát triển văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	2,3
7.	PLO2.4	Có kỹ năng nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách, hoạt động quản lý văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	3,4,5
8.	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	3
III	Mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học		

9.	PLO3.1	Có năng lực tổ chức nghiên cứu thực tế văn hóa của địa phương, tổ chức xây dựng các chính sách văn hóa, chiến lược, kế hoạch, các dự án phát triển văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	3
10.	PLO3.2	Có khả năng thích nghi, tự định hướng trong môi trường văn hóa - xã hội, môi trường kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế biến động.	4,5
11.	PLO3.3	Có khả năng đưa ra những kết luận, đánh giá và bảo vệ quan điểm mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý văn hóa;	5,6
12.	PLO3.4	Có khả năng đánh giá tổng hợp và đề xuất cải tiến các hoạt động quản lý văn hóa của địa phương, của tổ chức và doanh nghiệp.	5,6

2.2. Chuẩn đầu ra đối với mỗi học phần

- Tất cả các học phần có trong CTĐT đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu quy định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với CDR của CTĐT ngành Quản lý Văn hóa trình độ Thạc sĩ.

- Các học phần được thiết kế trong CTDH có CDR cụ thể. CDR của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

- Nội dung đề cương chi tiết học phần đều thể hiện mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy, hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá để đạt được CDR học phần. Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những CDR cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được CDR chung của CTĐT.

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo											
	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2.	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3.	PLO 3.4
Triết học	2	2	3	0	0	3	4	0	4	0	4	0
Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	2	2	2	3	3	3	0	0	3	5	4	0
Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	2	2	2	3	3	3	0	0	4	0	4	4
Truyền thông văn hóa	1	2	0	3	3	4	4	0	5	5	5	5

Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2	0	3	4	0	4	4	0	5	0	5	5
Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	1	2	2	3	3	3	3	0	5	5	5	0
Quản lý sự kiện văn hóa	2	0	3	4	0	4	4	0	0	5	5	5
Phát triển công nghiệp văn hóa	2	3	3	0	0	4	4	0	5	5	5	0
Quản lý thị trường văn hóa	2	3	3	4	4	4	0	0	0	5	5	5
Phát triển văn hóa cộng đồng	2	2	3	4	0	0	0	0	0	0	5	5
Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2	2	3	4	0	4	0	0	5	5	3	5
Quản lý dịch vụ văn hóa	2	2	0	3	0	3	3	0	4	4	5	0
Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	2	2	0	3	4	4	4	0	5	0	5	5
Quản lý di sản văn hóa	2	2	3	4	4	0	4	0	5	5	5	5
Quản lý nguồn lực văn hóa	2	2	3	4	4	0	0	0	5	5	0	0
Phát triển chính sách văn hóa	2	2	3	4	4	4	0	0	0	5	5	5
Marketing văn hóa- nghệ thuật	2	2	3	4	4	4	0	0	5	5	5	0
Quản lý hoạt động biểu diễn	2	2	3	3	3	4	4	0	5	5	5	0
Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2	2	3	3	3	0	4	0	5	5	6	0
Quản lý nguồn lực văn hóa	2	0	3	2	2	2	0	0	3	4	3	2
Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	2	3	0	0	4	4	0	0	5	5	5
Luận văn	0	3	2	3	3	3	0	0	4	5	5	6

3. Nội dung đào tạo

Chương trình đào tạo Ths.QLVH được xây dựng theo Quy chế đào tạo thạc sĩ ban hành theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT, ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hình thức đào tạo tín chỉ và được chia làm 3 khối kiến thức, cụ thể:

+ Phần kiến thức chung: 08 tín chỉ

+ Phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành: 22 tín chỉ

-Các học phần bắt buộc: 06 học phần, 14 tín chỉ (lý thuyết: 11 tín chỉ; thực hành, thảo luận, bài tập: 03 tín chỉ).

-Các học phần tự chọn: 04 học phần, 08 tín chỉ (lý thuyết: 06 tín chỉ, thực hành, thảo luận: 02 tín chỉ).

+ Chuyên đề nghiên cứu: 15 tín chỉ

+ Luận văn tốt nghiệp: 15 tín chỉ

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết; 30 - 45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45- 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn.

Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

TT	Học phần/Môn học	Số tín chỉ
I.	Kiến thức chung: 02 HP – 08 TC	08
1	Triết học (<i>Philosophy</i>)	4
2	Tiếng Anh (<i>Foreign language</i>)	4
II	Phần kiến thức ngành/ chuyên ngành: 22 TC	
II.1.	Phần kiến thức cơ sở ngành: 03 HP- 07 TC	
*	Bắt buộc: 01 HP – 3 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa (<i>Cultural scientific research methods</i>)	3
*	Tự chọn: 02 HP – 4 TC	
4	Truyền thông văn hóa (<i>Cultural communication</i>)	2
5	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững (<i>cultrural management and sustainable development</i>)	2
6	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật (<i>Socialization of cultural and artistic activities</i>)	2
II.2.	Kiến thức chuyên ngành: 07 HP-15 TC	
*	Bắt buộc: 05 HP- 11TC	
7	Quản lý sự kiện văn hóa (<i>Cultutal event management</i>)	3
8	Phát triển công nghiệp văn hóa (<i>Cultural industry development</i>)	2
9	Quản lý thị trường văn hóa (<i>Cultural market management</i>)	2
10	Phát triển văn hóa cộng đồng (<i>Developing community culture</i>)	2
11	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa (<i>Planning, cultural development strategy</i>)	2
*	Tự chọn: 02 HP – 04 TC	

12	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (<i>Vietnamese traditional art</i>)	2
13	Marketing văn hóa- nghệ thuật (<i>Cultural and artistic marketing</i>)	2
14	Quản lý hoạt động biểu diễn (<i>Management of performance activities</i>)	2
15	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật (<i>Raise funds for cultural and artistic activities</i>)	2
III	Chuyên đề nghiên cứu: 05 CĐ - 15TC	
16	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao (<i>Management of cultural and sport institutions</i>)	3
17	Quản lý di sản văn hóa (<i>Cultural Heritage Administration</i>)	3
18	Quản lý dịch vụ văn hóa (<i>Cultural service management</i>)	3
19	Phát triển chính sách văn hóa (<i>Development of cultural policy</i>)	3
20	Quản lý nguồn lực văn hóa (<i>Cultural resource management</i>)	3
IV	Luận văn thạc sĩ	15
	Tổng	60

4. Phương pháp đánh giá

4.1. Đánh giá kết quả học phần

- Nguyên tắc đánh giá: Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ của người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá học phần;

- Kết quả học tập của học viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí:

a) Số tín chỉ của các học phần.

b) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó tính theo thang điểm 4, với trọng số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

c) Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ đạt từ điểm D trở lên tính từ đầu khóa học.

d) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình chung tính theo thang điểm 4 của các học phần, được đánh giá bằng các điểm chữ đạt từ điểm D trở lên mà người học đã học, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

4.2. Đánh giá học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng điểm của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng và làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó và có thể đổi sang các học phần tương đương (nếu là học phần tự chọn).

- Giảng viên giảng dạy học phần tổ chức kiểm tra đánh giá thường xuyên (bài kiểm tra hoặc bài tập lớn hoặc tiểu luận) theo đề cương chi tiết học phần và chấm điểm chuyên cần (tinh thần, thái độ học tập, tính độc lập và sáng tạo của học viên). Sau khi kết thúc học phần, khoa, bộ môn phụ trách chuyên ngành xét điều kiện dự thi các học

phần và nộp kết quả xét điều kiện dự thi về phòng Đào tạo SDH, điều kiện dự thi được lưu tại phòng SDH.

Đề thi KTHP do Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức ra đề hoặc dùng ngân hàng đề thi. Đề thi và đáp án có chữ ký của Giảng viên ra đề thi và Trưởng bộ môn ký niêm phong và nộp về phòng Khảo thí và ĐBCCLGD.

Việc tổ chức chấm thi, lên điểm, quản lý bài thi được thực hiện theo quy định chung của nhà trường.

Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm chuyên cần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết có mặt trên lớp/ nhóm của học viên để giảng viên cho điểm chuyên cần.

*** Điểm đánh giá học phần**

a. Điểm đánh giá học phần bao gồm tổng điểm của 3 nội dung đánh giá theo hệ số: bài kiểm tra thường xuyên (KTTX), điểm chuyên cần (CC) và điểm thi kết thúc học phần (KTHP) được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo tỷ lệ: $\text{Điểm học phần} = \text{CC} \cdot 10\% + \text{KTTX} \cdot 20\% + \text{KTHP} \cdot 70\%$

Điểm TBC tích lũy toàn khóa là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D mà học viên đã tích lũy được.

Công thức tính: $\text{Điểm TBC học phần} \cdot \text{số TC của học phần} / \text{Tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa}$.

b) Quy định cụ thể cho các điểm thành phần như sau:

- Điểm đánh giá giữa học phần:

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 3 : 1 lần kiểm tra
+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 : 2 lần kiểm tra (Điểm đánh giá giữa kỳ là trung bình cộng 2 lần kiểm tra). Điểm giữa kỳ giảng viên phải nộp về cho giáo vụ khoa và nộp về phòng Quản lý Đào tạo ngay sau khi kết thúc thi giữa học phần 1 tuần.

- Điểm đánh giá cuối kỳ:

+ Học phần chỉ có lý thuyết: Điểm đánh giá cuối kỳ là điểm của bài thi học kỳ theo kế hoạch chung của Nhà trường và được thực hiện theo các hình thức: tiểu luận, tự luận, vấn đáp, bài tập lớn (Hình thức đánh giá do Bộ môn quy định, ghi rõ trong Đề cương học phần đã được phê duyệt).

+ Học phần chỉ có thực hành: Người học phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của tín chỉ trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

+ Học phần có cả lý thuyết và thực hành (tức là có tín chỉ lý thuyết và tín chỉ thực hành): Nếu số lượng loại tín nào nhiều hơn thì sẽ thi kết thúc học phần theo loại tín chỉ đó; nếu tỷ lệ tín chỉ thực hành và lý thuyết bằng nhau thì sẽ thi theo hình thức thực hành. Tất cả các điểm bộ phận đều cho theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số

thập phân. Giảng viên trực tiếp chấm điểm chuyên cần và thái độ học tập, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm các bài thực hành và phải thông báo công khai cho sinh viên trước khi nộp điểm về Phòng Đào tạo Sau đại học.

5. Thời gian đào tạo

5.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần có khối lượng tín chỉ từ 2 đến 04 (thấp nhất và cao nhất). Được bố trí giảng dạy cơ bản trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

5.2. Thời gian đào tạo của chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Ghi chú
				Giờ lý thuyết	Giờ thảo luận/ bài tập	Giờ thực hành	Tự học	
I	Kiến thức chung							
1	KTC01	Triết học (Philosophy)	4 (4,0)	48	12	0	120	
2	KTC02	Tiếng Anh (Foreign language)	4 (2,2)	24	06	48	120	
II	Kiến thức ngành/ chuyên ngành: 22 TC							
II.1	Kiến thức cơ sở ngành: 03 HP- 07 TC							
*	Các học phần bắt buộc: 01 HP – 3 TC							
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa (Cultural scientific research methods)	3 (2,1)	24	06	27	90	
*	Các học phần tự chọn: 02 HP – 4 TC							
4	CNBB04	Truyền thông văn hóa (Cultural communication)	2 (1,1)	12	03	27	60	
5	CNBB05	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững (cultrural management and sustainable development)	2 (1,1)	12	03	27	60	
6	CNBB06	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật (Socialization of cultural and artistic activities)	2 (2,0)	24	06	0	60	
II.2	Kiến thức chuyên ngành: 07 HP-15 TC							

*	Các học phần bắt buộc: 05 HP- 11TC							
7	CNBB07	Quản lý sự kiện văn hóa (<i>Cultural event management</i>)	3 (2,1)	24	06	27	90	
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa (<i>Cultural industry development</i>)	2 (1,1)	12	03	27	60	
9	CNBB09	Quản lý thị trường văn hóa (<i>Cultural market management</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
10	CNBB10	Phát triển văn hóa cộng đồng (<i>Developing community culture</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
11	CNBB11	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa (<i>Planning, cultural development strategy</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
*	Các học phần tự chọn: 02 HP – 04 TC							
12	CNTC12	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (<i>Vietnamese traditional art</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
13	CNTC13	Marketing văn hóa- nghệ thuật (<i>Cultural and artistic marketing</i>)	2(2,0)	24	06	0	60	
14	CNTC14	Quản lý hoạt động biểu diễn (<i>Management of performance activities</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
15	CĐTC15	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật (<i>Raise funds for cultural and artistic activities</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
III	Chuyên đề nghiên cứu: 05 CĐ - 15TC							
16	CĐNC16	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao (<i>Management of cultural and sport institutions</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
17	CĐNC17	Quản lý di sản văn hóa (<i>Cultural Heritage Administration</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
18	CĐNC18	Quản lý dịch vụ văn hóa (<i>Cultural service management</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
19	CĐNC19	Phát triển chính sách văn hóa (<i>Development of cultural policy</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
20	CĐNC20	Quản lý nguồn lực văn hóa (<i>Cultural resource management</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	

IV	Luận văn: 15 tín chỉ						
	Tổng : 60 tín chỉ						

5.3. Kế hoạch học tập dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ thực hiện				Bộ môn Q/ly
				1	2	3	4	
I	Kiến thức chung: 02 HP-08 TC							
1	KTC01	Triết học (Philosophy)	4	4				Khoa Luật-QLNN
2	KTC02	Tiếng Anh (Foreign language)	4	4				Khoa Ngoại ngữ Tin học
II	Kiến thức ngành/ chuyên ngành							
II.1	Kiến thức cơ sở ngành: 03 HP- 07 TC							
*	Các học phần bắt buộc: 01 HP – 3 TC							
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa (Cultural scientific research methods)	3	3				Khoa VH TT
*	Các học phần tự chọn: 02 HP – 4 TC							
4	CNTC04	Truyền thông văn hóa (Cultural communication)	2	2				Khoa VH TT
5	CNTC05	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững (cultrural management and sustainable development)	2	2				Khoa VH TT
6	CNTC06	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật (Socialization of cultural and artistic activities)	2					Khoa VH TT
II.2.	Kiến thức chuyên ngành: 12 HP - 30 TC							
*	Các học phần bắt buộc: 05 HP- 15 TC							
7	CNBB07	Quản lý sự kiện văn hóa (Cultutal event management)	3	3				Khoa VH TT
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa (Cultural industry development)	2		2			Khoa VH TT
9	CNBB09	Quản lý thị trường văn hóa (Cultural market management)	2		2			Khoa VH TT
10	CNBB10	Phát triển văn hóa cộng đồng (Developing community culture)	2		2			Khoa VH TT
11	CNBB11	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn	2		2			Khoa VH TT

		hóa (<i>Planning, cultural development strategy</i>)						
*	Tự chọn: 07 HP – 15 TC							
12	CNTC12	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (<i>Vietnamese traditional art</i>)	2		3			Khoa VHTT
13	CNTC13	Marketing văn hóa- nghệ thuật (<i>Cultural and artistic marketing</i>)	2		3			Khoa VHTT
14	CNTC14	Quản lý hoạt động biểu diễn (<i>Management of performance activities</i>)	2					Khoa VHTT
15	CĐTC15	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật (<i>Raise funds for cultural and artistic activities</i>)	2					Khoa VHTT
III	Chuyên đề nghiên cứu: 05 CĐ – 15 TC							
16	CĐNC16	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao (<i>Management of cultural and sport institutions</i>)	3			3		Khoa VHTT
17	CĐNC17	Quản lý di sản văn hóa (<i>Cultural Heritage Administration</i>)	3			3		Khoa VHTT
18	CĐNC18	Quản lý dịch vụ văn hóa (<i>Cultural service management</i>)	3			3		Khoa VHTT
19	CĐNC19	Phát triển chính sách văn hóa (<i>Development of cultural policy</i>)	3			3		
20	CĐNC20	Quản lý nguồn lực văn hóa (<i>Cultural resource management</i>)	3			3		Khoa VHTT
IV	Luận văn		15				15	Khoa VHTT
	Tổng		60					

6. Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTDH: tháng 07/2022

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 7 năm 2022

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(theo định hướng ứng dụng)

Kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-ĐVTDL ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Tên chương trình: **Quản lý Văn hóa**
- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**
- Ngành đào tạo: **Quản lý Văn hóa**
- Mã ngành: **8229042**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Thời gian đào tạo: **2 năm**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Quản lý Văn hóa theo định hướng ứng dụng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nhằm đào tạo nguồn nhân lực có năng lực phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ trong phát hiện và giải quyết các vấn đề về thực tiễn quản lý văn hóa – nghệ thuật; Có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề về văn hóa- nghệ thuật; Tham gia nghiên cứu các đề tài, dự án nghiên cứu về quản lý của các địa phương, đơn vị công tác.

1. 2. Mục tiêu cụ thể

PO1: *Hiểu kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu về quản lý văn hóa, phát triển văn hóa của địa phương, các tổ chức và doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa;*

PO2: *Trang bị kiến thức, kỹ năng truyền đạt tri thức về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý văn hóa; thực thi các chính sách văn hóa của Nhà nước và của địa phương, xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, các dự án phát triển văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;*

PO3: *Hình thành năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với cộng đồng trong hoạt động nghề nghiệp và tự chịu trách nhiệm với nghề về chất lượng và hiệu quả công việc theo kế hoạch đã lập ra; hướng dẫn truyền bá phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo. Năng lực tự nghiên cứu, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ với định hướng nghề nghiệp.*

PO4: *Rèn luyện kiến thức kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác*

phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo; biết cách tiếp cận giải quyết các vấn đề về quản lý văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo và mỗi học phần

2.1. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo

TT	Mã CDR	Chuẩn đầu ra	Mức độ
I	Kiến thức		
13.	PLO1.1	Hiểu kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu về quản lý văn hóa, phát triển văn hóa của địa phương, các tổ chức và doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa;	2
14.	PLO1.2	Áp dụng kiến thức về xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án trong lĩnh vực văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	2,3
15.	PLO1.3	Vận dụng được các kiến thức tổng quát về văn hóa, hoạt động của các lĩnh vực văn hóa và quản lý nhà nước về văn hóa, các kiến thức chung về pháp luật, pháp luật văn hóa, kiến thức chung về lịch sử, văn hóa, xã hội có liên quan đến quản lý văn hóa trong các hoạt động chuyên môn và học thuật.	3,4,5
II	Kỹ năng		
16.	PLO2.1	Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích để thu thập, xử lý thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định trong lĩnh vực quản lý văn hóa.	2
17.	PLO2.2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý văn hóa	2,3
18.	PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, thực thi các chính sách văn hóa của Nhà nước và của địa phương, kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, các dự án phát triển văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	2,3
19.	PLO2.4	Có kỹ năng nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách, hoạt động quản lý văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	3,4,5
20.	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	3
III	Mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học		

21.	PLO3.1	Có năng lực tổ chức nghiên cứu thực tế văn hóa của địa phương, tổ chức xây dựng các chính sách văn hóa, chiến lược, kế hoạch, các dự án phát triển văn hóa của địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;	3
22.	PLO3.2	Có khả năng thích nghi, tự định hướng trong môi trường văn hóa - xã hội, môi trường kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế biến động.	4,5
23.	PLO3.3	Có khả năng đưa ra những kết luận, đánh giá và bảo vệ quan điểm mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý văn hóa;	5,6
24.	PLO3.4	Có khả năng đánh giá tổng hợp và đề xuất cải tiến các hoạt động quản lý văn hóa của địa phương, của tổ chức và doanh nghiệp.	5,6

2.2. Chuẩn đầu ra đối với mỗi học phần

- Tất cả các học phần có trong CTĐT đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu quy định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với CDR của CTĐT ngành Quản lý Văn hóa trình độ Thạc sĩ.

- Các học phần được thiết kế trong CTDH có CDR cụ thể. CDR của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

- Nội dung đề cương chi tiết học phần đều thể hiện mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy, hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá để đạt được CDR học phần. Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những CDR cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được CDR chung của CTĐT.

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo											
	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2.	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3.	PLO 3.4
Triết học	2	2	3	0	0	3	4	0	4	0	4	0
Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	2	2	2	3	3	3	0	0	3	5	4	0
Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa	2	2	2	3	3	3	0	0	4	0	4	4
Truyền thông văn hóa	1	2	0	3	3	4	4	0	5	5	5	5
Quản lý văn hóa và phát triển bền vững	2	0	3	4	0	4	4	0	5	0	5	5

Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật	1	2	2	3	3	3	3	0	5	5	5	0
Quản lý sự kiện văn hóa	2	0	3	4	0	4	4	0	0	5	5	5
Phát triển công nghiệp văn hóa	2	3	3	0	0	4	4	0	5	5	5	0
Quản lý thị trường văn hóa	2	3	3	4	4	4	0	0	0	5	5	5
Phát triển văn hóa cộng đồng	2	2	3	4	0	0	0	0	0	0	5	5
Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	2	2	3	4	0	4	0	0	5	5	3	5
Quản lý dịch vụ văn hóa	2	2	0	3	0	3	3	0	4	4	5	0
Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao	2	2	0	3	4	4	4	0	5	0	5	5
Quản lý di sản văn hóa	2	2	3	4	4	0	4	0	5	5	5	5
Quản lý nguồn lực văn hóa	2	2	3	4	4	0	0	0	5	5	0	0
Phát triển chính sách văn hóa	2	2	3	4	4	4	0	0	0	5	5	5
Marketing văn hóa-nghệ thuật	2	2	3	4	4	4	0	0	5	5	5	0
Quản lý hoạt động biểu diễn	2	2	3	3	3	4	4	0	5	5	5	0
Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật	2	2	3	3	3	0	4	0	5	5	6	0
Quản lý nguồn lực văn hóa	2	0	3	2	2	2	0	0	3	4	3	2
Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2	2	3	0	0	4	4	0	0	5	5	5
Quản lý mỹ thuật	2	2	3	0	0	3	3	0	5	0	0	5
Thực tập TN	0	2	2	0	3	3	3	0	5	5	5	5
Đề án TN	0	3	2	3	3	3	0	0	4	5	5	6

3. Nội dung đào tạo

Chương trình đào tạo Ths. QLVH được xây dựng theo Quy chế đào tạo thạc sĩ ban hành theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT, ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hình thức đào tạo tín chỉ và được chia làm 3 khối kiến thức, cụ thể:

- + Phần kiến thức chung: 08 tín chỉ
 - + Phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành: 37 tín chỉ
 - Các học phần bắt buộc: 06 học phần, 14 tín chỉ (lý thuyết: 11 tín chỉ; thực hành, thảo luận, bài tập: 03 tín chỉ).
 - Các học phần tự chọn: 09 học phần, 23 tín chỉ (lý thuyết: 16 tín chỉ, thực hành, thảo luận: 07 tín chỉ).
 - + Thực tập : 06 tín chỉ
 - + Đề án tốt nghiệp: 09 tín chỉ
- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết; 30 - 45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45- 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn.
- Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

TT	Học phần/Môn học	Số tín chỉ
I.	Kiến thức chung: 02 HP – 08 TC	08
1	Triết học (<i>Philosophy</i>)	4
2	Tiếng Anh (<i>Foreign language</i>)	4
II	Phần kiến thức ngành/ chuyên ngành	
II.1.	Phần kiến thức cơ sở ngành: 03 HP- 07 TC	
*	Bắt buộc: 01 HP – 3 TC	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa (<i>Cultural scientific research methods</i>)	3
*	Tự chọn: 02 HP – 4 TC	
4	Truyền thông văn hóa (<i>Cultural communication</i>)	2
5	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững (<i>cultrural management and sustainable development</i>)	2
6	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật (<i>Socialization of cultural and artistic activities</i>)	2
II.2.	Kiến thức chuyên ngành: 07 HP-15 TC	
*	Bắt buộc: 05 HP- 11TC	
7	Quản lý sự kiện văn hóa (<i>Cultutal event management</i>)	3
8	Phát triển công nghiệp văn hóa (<i>Cultural industry development</i>)	2
9	Quản lý thị trường văn hóa (<i>Cultural market management</i>)	2
10	Phát triển văn hóa cộng đồng (<i>Developing community culture</i>)	2
11	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa (<i>Planning, cultural development strategy</i>)	2
*	Tự chọn: 02 HP – 19 TC	
12	Quản lý dịch vụ văn hóa (<i>Cultural service management</i>)	3
13	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao (<i>Management of cultural and sport institutions</i>)	3
14	Quản lý di sản văn hóa (<i>Cultural Heritage Administration</i>)	3
15	Quản lý nguồn lực văn hóa (<i>Cultural resource management</i>)	3
16	Phát triển chính sách văn hóa (<i>Development of cultural policy</i>)	3
17	Marketing văn hóa- nghệ thuật (<i>Cultural and artistic marketing</i>)	2

18	Quản lý hoạt động biểu diễn (<i>Management of performance activities</i>)	2
19	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật (<i>Raise funds for cultural and artistic activities</i>)	2
20	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (<i>Vietnamese traditional art</i>)	2
21	Quản lý mỹ thuật (<i>Fine arts management</i>)	2
III	Thực tập	06
IV	Đề án TN	09
	Tổng	60

4. Phương pháp đánh giá

4.1. Đánh giá kết quả học phần

- Nguyên tắc đánh giá: Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ của người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá học phần;
- Kết quả học tập của học viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí:
 - a) Số tín chỉ của các học phần.
 - b) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó tính theo thang điểm 4, với trọng số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
 - c) Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ đạt từ điểm D trở lên tính từ đầu khóa học.
 - d) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình chung tính theo thang điểm 4 của các học phần, được đánh giá bằng các điểm chữ đạt từ điểm D trở lên mà người học đã học, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

4.2. Đánh giá học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng điểm của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng và làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó và có thể đổi sang các học phần tương đương (nếu là học phần tự chọn).
- Giảng viên giảng dạy học phần tổ chức kiểm tra đánh giá thường xuyên (bài kiểm tra hoặc bài tập lớn hoặc tiểu luận) theo đề cương chi tiết học phần và chấm điểm chuyên cần (tinh thần, thái độ học tập, tính độc lập và sáng tạo của học viên). Sau khi kết thúc học phần, khoa, bộ môn phụ trách chuyên ngành xét điều kiện dự thi các học phần và nộp kết quả xét điều kiện dự thi về phòng Đào tạo SDH, điều kiện dự thi được lưu tại phòng SDH.

Đề thi KTHP do Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức ra đề hoặc dùng ngân hàng đề thi. Đề thi và đáp án có chữ ký của Giảng viên ra đề thi và Trưởng bộ môn ký niêm phong và nộp về phòng Khảo thí và ĐBCCLGD.

Việc tổ chức chấm thi, lên điểm, quản lý bài thi được thực hiện theo quy định

chung của nhà trường.

Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm chuyên cần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết có mặt trên lớp/ nhóm của học viên để giảng viên cho điểm chuyên cần.

*** Điểm đánh giá học phần**

a. Điểm đánh giá học phần bao gồm tổng điểm của 3 nội dung đánh giá theo hệ số: bài kiểm tra thường xuyên (KTTX), điểm chuyên cần (CC) và điểm thi kết thúc học phần (KTHP) được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo tỷ lệ: $\text{Điểm học phần} = \text{CC} \cdot 10\% + \text{KTTX} \cdot 20\% + \text{KTHP} \cdot 70\%$

Điểm TBC tích lũy toàn khóa là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D mà học viên đã tích lũy được.

Công thức tính: $\text{Điểm TBC học phần} \cdot \text{số TC của học phần} / \text{Tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa}$.

b) Quy định cụ thể cho các điểm thành phần như sau:

- Điểm đánh giá giữa học phần:

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 3 : 1 lần kiểm tra
+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 : 2 lần kiểm tra (Điểm đánh giá giữa kỳ là trung bình cộng 2 lần kiểm tra). Điểm giữa kỳ giảng viên phải nộp về cho giáo vụ khoa và nộp về phòng Quản lý Đào tạo ngày sau khi kết thúc thi giữa học phần 1 tuần.

- Điểm đánh giá cuối kỳ:

+ Học phần chỉ có lý thuyết: Điểm đánh giá cuối kỳ là điểm của bài thi học kỳ theo kế hoạch chung của Nhà trường và được thực hiện theo các hình thức: tiểu luận, tự luận, vấn đáp, bài tập lớn (Hình thức đánh giá do Bộ môn quy định, ghi rõ trong Đề cương học phần đã được phê duyệt).

+ Học phần chỉ có thực hành: Người học phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của tín chỉ trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

+ Học phần có cả lý thuyết và thực hành (tức là có tín chỉ lý thuyết và tín chỉ thực hành): Nếu số lượng loại tín nào nhiều hơn thì sẽ thi kết thúc học phần theo loại tín chỉ đó; nếu tỷ lệ tín chỉ thực hành và lý thuyết bằng nhau thì sẽ thi theo hình thức thực hành. Tất cả các điểm bộ phận đều cho theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Giảng viên trực tiếp chấm điểm chuyên cần và thái độ học tập, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm các bài thực hành và phải thông báo công khai cho sinh viên trước khi nộp điểm về Phòng Đào tạo Sau đại học.

5. Thời gian đào tạo

5.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần có khối lượng tín chỉ từ 2 đến 04 (thấp nhất và cao nhất). Được

bố trí giảng dạy cơ bản trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

5.2. Thời gian đào tạo của chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Ghi chú
				Giờ lý thuyết	Giờ thảo luận/ bài tập	Giờ thực hành	Tự học	
I	Kiến thức chung							
1	KTC01	Triết học (Philosophy)	4 (4,0)	48	12	0	120	
2	KTC02	Tiếng Anh (Foreign language)	4 (2,2)	24	06	48	120	
II	Kiến thức ngành/ chuyên ngành: 37 TC							
II.1	Kiến thức cơ sở ngành: 03 HP – 07 TC							
*	Các học phần bắt buộc: 01 HP – 03 TC							
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa (Cultural scientific research methods)	3 (2,1)	24	06	27	90	
*	Tự chọn: 02 HP – 4 TC							
4	CNTC04	Truyền thông văn hóa (Cultural communication)	2 (1,1)	12	03	27	60	
5	CNTC05	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững (cultrural management and sustainable development)	2 (1,1)	12	03	27	60	
6	CNTC06	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật (Socialization of cultural and artistic activities)	2 (2,0)	24	06	0	60	
II.2	Kiến thức chuyên ngành: 12 HP – 30 TC							
*	Các học phần bắt buộc: 05 HP -11 TC							
7	CNBB07	Quản lý sự kiện văn hóa (Cultutal event management)	3 (2,1)	24	06	27	90	
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa (Cultural industry development)	2 (1,1)	12	03	27	60	
9	CNBB09	Quản lý thị trường văn hóa (Cultural market management)	2 (2,0)	24	06	0	60	
10	CNBB10	Phát triển văn hóa cộng đồng (Developing community	2 (2,0)	24	06	0	60	

		<i>culture)</i>						
11	CNBB11	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa (<i>Planning, cultural development strategy</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
* <i>Các học phần tự chọn: 07 HP – 19 TC</i>								
12	CNTC12	Quản lý dịch vụ văn hóa (<i>Cultural service management</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
13	CNTC13	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao (<i>Management of cultural and sport institutions</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
14	CNTC14	Quản lý di sản văn hóa (<i>Cultural Heritage Administration</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
15	CNTC15	Quản lý nguồn lực văn hóa (<i>Cultural resource management</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
16	CNTC16	Phát triển chính sách văn hóa (<i>Development of cultural policy</i>)	3 (2,1)	24	06	27	120	
17	CNTC17	Marketing văn hóa- nghệ thuật (<i>Cultural and artistic marketing</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
18	CĐTC18	Quản lý hoạt động biểu diễn (<i>Management of performance activities</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
19	CNTC19	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật (<i>Raise funds for cultural and artistic activities</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
20	CNTC20	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (<i>Vietnamese traditional art</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
21	CNTC21	Quản lý mỹ thuật (<i>Fine arts management</i>)	2 (2,0)	24	06	0	60	
III	Thực tập: 06							
IV	Đề án: 09							
	Tổng: 60 Tín chỉ							

5.3. Kế hoạch học tập dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ thực hiện				Bộ môn Q/ly
				1	2	3	4	
I	Kiến thức chung: 02 HP-08 TC							
1	KTC01	Triết học (<i>Philosophy</i>)	4	4				Khoa Luật-QLNN
2	KTC02	Tiếng Anh (<i>Foreign</i>	4	4				Khoa

		language)						Ngoại ngữ Tin học
II	Kiến thức ngành/ chuyên ngành							
II.1	Kiến thức cơ sở ngành: 03 HP- 07 TC							
*	<i>Các học phần bắt buộc: 01 HP – 3 TC</i>							
3	CNBB03	Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa (<i>Cultural scientific research methods</i>)	3	3				Khoa VHTT
*	<i>Các học phần tự chọn: 02 HP – 4 TC</i>							
4	CNTC04	Truyền thông văn hóa (<i>Cultural communication</i>)	2	2				Khoa VHTT
5	CNTC05	Quản lý văn hóa và phát triển bền vững (<i>cultrural management and sustainable development</i>)	2	2				Khoa VHTT
6	CNTC06	Xã hội hóa hoạt động văn hoá - nghệ thuật (<i>Socialization of cultural and artistic activities</i>)	2					Khoa VHTT
II.2.	Kiến thức chuyên ngành: 12 HP - 30 TC							
*	<i>Các học phần bắt buộc: 05 HP- 15 TC</i>							
7	CNBB07	Quản lý sự kiện văn hóa (<i>Cultutal event management</i>)	3		3			Khoa VHTT
8	CNBB08	Phát triển công nghiệp văn hóa (<i>Cultural industry development</i>)	2		2			Khoa VHTT
9	CNBB09	Quản lý thị trường văn hóa (<i>Cultural market management</i>)	2		2			Khoa VHTT
10	CNBB10	Phát triển văn hóa cộng đồng (<i>Developing community culture</i>)	2		2			Khoa VHTT
11	CNBB11	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa (<i>Planning, cultural development strategy</i>)	2		2			Khoa VHTT
*	<i>Tự chọn: 07 HP – 15 TC</i>							
12	CNTC12	Quản lý dịch vụ văn hóa (<i>Cultural service management</i>)	3		3			Khoa VHTT
13	CNTC13	Quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao (<i>Management of cultural and sport institutions</i>)	3			3		Khoa VHTT
14	CNTC14	Quản lý di sản văn hóa (<i>Cultural Heritage Administration</i>)	3			3		Khoa VHTT
15	CĐTC15	Quản lý nguồn lực văn hóa (<i>Cultural resource</i>	3			3		Khoa

		<i>management)</i>						VHTT
16	CĐTC16	Phát triển chính sách văn hóa <i>(Development of cultural policy)</i>	3			3		Khoa VHTT
17	CĐTC17	Marketing văn hóa- nghệ thuật <i>(Cultural and artistic marketing)</i>	2			3		Khoa VHTT
18	CĐTC18	Quản lý hoạt động biểu diễn <i>(Management of performance activities)</i>	2					Khoa VHTT
19	CĐTC19	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật <i>(Raise funds for cultural and artistic activities)</i>	2					
20	CĐTC20	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam <i>(Vietnamese traditional art)</i>	2			3		Khoa VHTT
21	CNTC21	Quản lý mỹ thuật <i>(Fine arts management)</i>	2					Khoa VHTT
III	Thực tập		6				6	Khoa VHTT
IV	Đề án/ Dự án		9				9	Khoa VHTT
Tổng			60					

6. Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTDH: tháng 07/2022